

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 12-11-2019

V/v : Tranh chấp hôn nhân gia
đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thanh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phơ.

2. Ông Đào Khel.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/7/2019 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm 19xx (có mặt).

Địa chỉ: Ở LK26-20, đường D6, khu đô thị A5, phường P, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Số 105, khóm Minh Thuận A, thị trấn P1, huyện P2, tỉnh ST.

- Bị đơn: Bà **Trương Thị Trà G**, sinh năm 19xx (vắng mặt).

Địa chỉ: Ở LK26-20, đường D6, khu đô thị 5A, phường P2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/7/2019, trong quá trình giải quyết vụ

án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc L và bà Trương Thị Trà G kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Ph, quận Thủ Đức, thành phố P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/3/2011.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ông L và bà G đã sống ly thân từ tháng 12/2017 cho đến nay và ông L cũng đi làm ăn xa tại tỉnh TV từ thời gian này. Ông L nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông L yêu cầu được ly hôn với bà Trương Thị Trà G.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông Nguyễn Ngọc L và bà Trương Thị Trà G có hai người con chung tên Nguyễn Ngọc Khang Th (nam), sinh ngày 21/01/20XX và Nguyễn Ngọc Hà M (nữ), sinh ngày 10/10/20XX, hiện nay cháu Th và cháu M đang sống chung với bà G. Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Ngọc L đồng ý giao hai người con chung tên Nguyễn Ngọc Khang Th (nam), sinh ngày 21/01/20XX và Nguyễn Ngọc Hà M (nữ), sinh ngày 10/10/20XX cho bà G được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Th và cháu M đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Ngọc L đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Th và cháu M mỗi tháng 3.000.000đồng/tháng/cháu cho đến khi cháu Th và cháu M đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Ngọc L tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2019 bà Trương Thị Trà G trình bày:

Bà G là bị đơn, hiện nay bà G không thể sắp xếp thời gian nên không thể tham gia phiên tòa xét xử được. Bà G có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Trà G thống nhất thời gian đăng ký kết hôn theo ông L trình bày là đúng. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, bất đồng quan điểm sống; ông, bà đã sống ly thân từ ngày 20/12/2017 cho đến nay và ông L cũng đi làm ăn bên tỉnh Trà V từ đó đến nay, nên bà G cũng đồng ý ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà G cũng thống nhất với lời trình bày của ông L, trong thời gian chung sống, bà G và ông L có hai người con chung tên Nguyễn Ngọc Khang Th (nam), sinh ngày 21/01/20XX và Nguyễn Ngọc Hà M (nữ), sinh ngày 10/10/20XX, hiện nay cháu Th và cháu M đang sống chung với bà G. Sau khi ly hôn, bà G đồng ý tiếp tục được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai người con

chung tên Nguyễn Ngọc Khang Th (nam), sinh ngày 21/01/20XX và Nguyễn Ngọc Hà M (nữ), sinh ngày 10/10/20XX cho đến khi cháu Th và cháu M đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Ngọc L cấp dưỡng nuôi cháu Th và cháu M mỗi tháng 3.000.000đồng/tháng/cháu cho đến khi cháu Th và cháu M đủ 18 tuổi, bà G cũng đồng ý.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị Trà G tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ý kiến của kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn là Trương Thị Trà G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt). Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc L và bà Trương Thị Trà G xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống do ông, bà không hợp nhau về tính tình, do bất đồng quan điểm sống ông, bà đã sống ly thân từ ngày 20/12/2017 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2019 bị đơn bà G trình bày do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống ông, bà đã sống ly thân từ ngày 20/12/2017 cho đến nay vợ chồng không còn quan tâm nhau nên bà G cũng đồng ý ly hôn với ông L. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông, bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L cho ông L được ly hôn với bà G.

- Về con chung: Ông L và bà G có hai người con chung tên Nguyễn Ngọc Khang Th (nam), sinh ngày 21/01/20XX và Nguyễn Ngọc Hà M (nữ), sinh ngày 10/10/20XX, hiện nay cháu Th và cháu M đang sống chung với bà G. Sau khi ly hôn, bà G đồng ý tiếp tục được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai người con chung tên Nguyễn Ngọc Khang Th (nam), sinh ngày 21/01/20XX và Nguyễn Ngọc Hà M (nữ), sinh ngày 10/10/20XX cho đến khi cháu Th và cháu M đủ tuổi trưởng thành.

Đồng thời, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 08/8/2019 thì cháu Nguyễn Ngọc Khang Th cũng thừa nhận hiện nay đang sống chung với mẹ ruột là bà G, trường hợp cha mẹ của cháu ly hôn thì cháu Th có nguyện vọng sống chung với mẹ ruột là bà G. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Th hiện nay đang sống chung với bà G, cuộc sống của cháu đang ổn định và cũng phù hợp với điều kiện học tập của cháu và tiện cho việc bà G chăm sóc cháu Th. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L, giao Nguyễn Ngọc Khang Th (nam), sinh ngày 21/01/20XX và Nguyễn Ngọc Hà M (nữ), sinh ngày 10/10/20XX cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Th và cháu M đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Ngọc L đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Th và cháu M mỗi tháng là 3.000.000đồng/tháng/cháu cho đến khi cháu Th và cháu M đủ 18 tuổi.

Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày 12/11/2019.

Ông Nguyễn Ngọc L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên cháu Nguyễn Ngọc Khang Th (nam), sinh ngày 21/01/20XX và Nguyễn Ngọc Hà M (nữ), sinh ngày 10/10/20XX mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Ngọc L và bà Trương Thị Trà G trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Ngọc L và bà Trương Thị Trà G trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc L phải chịu án phí ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc L phải chịu án phí cấp dưỡng số tiền là 300.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ những phân tích, nhận định trên nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự.
- Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc L với bà Trương Thị Trà G.

2. Về con chung: Giao cho bà Trương Thị Trà G trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Khang Th (nam), sinh ngày 21/01/20XX và Nguyễn Ngọc Hà M (nữ), sinh ngày 10/10/20XX cho đến khi cháu Th và cháu M đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Ngọc L cấp dưỡng nuôi cháu Th và cháu M mỗi tháng 3.000.000đồng/tháng/cháu cho đến khi cháu Th và cháu M đủ 18 tuổi.

Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày 12/11/2019.

Ông Nguyễn Ngọc L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên cháu Nguyễn Ngọc Khang Th (nam), sinh ngày 21/01/20XX và Nguyễn Ngọc Hà M (nữ), sinh ngày 10/10/20XX mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Ngọc L và bà Trương Thị Trà G trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Ngọc L và bà Trương Thị Trà G trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc L phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007622 ngày 09/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Ông L đã nộp xong án phí.

Ông Nguyễn Ngọc L phải chịu án phí cấp dưỡng số tiền 300.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Thi hành án DS - TPST;
- UBND phường Hiệp B,
quận Thủ Đức, TP H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phan Thanh Loan